EXIMBANK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TpHCM, ngày 08 tháng 04 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam

Báo cáo công bố thông tin Tỷ lệ an toàn vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 22/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 41/2016/TT-NHNN)

1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

a. Nội dung định tính

Tại thời điểm lập báo cáo, Eximbank không có Công ty con là doanh nghiệp bảo hiểm được loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

b. Nội dung định lượng

	Đơn vị: triệu VND
Giá trị khoản đầu tư vào công ty con là Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm không được hợp nhất khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất	0

2. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ

a. Nội dung định tính

Tại thời điểm báo cáo, Eximbank không phát sinh công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ.

b. Nội dung định lượng

Biểu 1: Vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất

Đơn vị: triệu VND

Nội dung	Chi tiết	Riêng lẻ	Hợp nhất
1. Vốn trước giảm trừ			
	Vốn cấp 1	26.048.404	26.084.616
	Vốn cấp 2	1.155.585	1.155.585
	Tổng	**27.203.989**	**27.240.201**
2. Các khoản giảm trừ			
	Các khoản trừ khỏi vốn cấp 1	78.273	78.273
	Các khoản trừ khỏi vốn cấp 2	1.600.000	1.600.000
	Các khoản trừ khác	0	0
	Tổng	**1.678.273**	**1.678.273**
3. Vốn hợp lệ			
	Vốn cấp 1 (sau các khoản trừ)	25.970.131	26.006.343
	Vốn cấp 2 (sau các khoản trừ)	(444.415)	(444.415)
	Tổng vốn hợp lệ	**25.525.716**	**25.561.928**

3. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

a. Nội dung định tính

Thông tin về quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Eximbank đã ban hành Quy định về Tỷ lệ an toàn vốn để thực hiện các yêu cầu của Thông tư 41/2016/TT-NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ban hành ngày 30/12/2016 và Thông tư số 22/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 41/2016/TT-NHNN. Để thực hiện tính và quản lý tỷ lệ an toàn vốn, Eximbank đã xây dựng hệ thống công nghệ thông tin và quy trình thực hiện tính tài sản tính theo rủi ro và tỷ lệ an toàn vốn định kỳ.

Quy trình tính Tỷ lệ an toàn vốn có sự phối hợp của các đơn vị thuộc Khối Quản lý rủi ro, Khối Kế hoạch và Tài chính, Khối Công nghệ thông tin nhằm thể hiện trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên quan trong việc quản lý kiểm soát dữ liệu, vận hành hệ thống, thực hiện tính toán và báo cáo kết quả được thống nhất.

Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

Kế hoạch vốn của Eximbank được xây dựng cho giai đoạn từ 3 đến 5 năm tiếp theo và được đánh giá lại định kỳ hằng năm. Kế hoạch vốn được xây dựng nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về vốn cho các rủi ro trọng yếu của ngân hàng, bao gồm yêu cầu về rủi ro trong điều kiện bình thường và trong điều kiện bất lợi.

Các rủi ro trọng yếu của ngân hàng bao gồm: rủi ro tín dụng (bao gồm rủi ro tín dụng đối tác), rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, rủi ro thanh khoản và rủi ro tập trung (gồm hoạt động tín dụng và giao dịch tự doanh); các điều kiện bất lợi được xây dựng theo các kịch bản tương ứng với các giả định về lãi suất, tỷ giá, giá vàng, chất lượng tín dụng và có phương pháp tính toán tác động của các giả định đối với tỷ lệ an toàn vốn phù hợp theo yêu cầu của NHNN về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn.

Ngoài việc đáp ứng yêu cầu về rủi ro, kế hoạch vốn của ngân hàng được xây dựng phù hợp với khẩu vị rủi ro của ngân hàng từng thời kỳ, đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng và lợi ích của cổ đông.

b. Nội dung định lượng

Biểu 2: Tổng tài sản tính trong tỷ lệ an toàn vốn và tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị: triệu VND

Khoản mục	Riêng lẻ	Hợp nhất
1. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	177.430.215	177.026.780
2. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	823.232	823.232
3. Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	1.506.248	1.510.051
Quy đổi thành tài sản tính theo rủi ro hoạt động	18.828.105	18.875.639
4. Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	737.030	737.030
Quy đổi thành tài sản tính theo rủi ro thị trường	9.212.875	9.212.875
5. Các tỷ lệ vốn		

Khoản mục	Riêng lẻ	Hợp nhất
Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	12,59%	12,63%
Tỷ lệ an toàn vốn	12,37%	12,41%

4. QUẢN LÝ RỦI RO

Nội dung chung

Eximbank thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể của toàn Ngân hàng và triển khai các cấu phần quản lý rủi ro phù hợp với quy định, yêu cầu của Ngân hàng nhà nước, chiến lược kinh doanh và nguồn lực của Eximbank từng thời kỳ.

Các nguyên tắc quản lý rủi ro, khẩu vị rủi ro, chính sách quản lý rủi ro được ban hành bởi Hội đồng quản trị. Khẩu vị rủi ro, chính sách quản lý rủi ro được xây dựng trên cơ sở đánh giá các rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận đối với từng loại rủi ro trọng yếu.

Ban điều hành xây dựng các quy định, quy trình, thiết lập các hạn mức rủi ro cụ thể nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh tuân thủ các nguyên tắc, khẩu vị rủi ro và chính sách rủi ro đã được Hội đồng quản trị ban hành.

Eximbank thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập theo quy định của NHNN. Quy trình đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro được áp dụng đối với các rủi ro trọng yếu nhằm kiểm soát, cảnh báo sớm và xử lý kịp thời để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro.

Nội dung cụ thể từng loại rủi ro

4.1. RỦI RO TÍN DỤNG

a. Nội dung định tính

Rủi ro tín dụng bao gồm:

(i) Rủi ro tín dụng là rủi ro do bên được cấp tín dụng không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết với Ngân hàng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, trừ các trường hợp quy định tại mục (ii);

(ii) Rủi ro tín dụng đối tác là rủi ro do đối tác không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch:

- Giao dịch tự doanh;
- Giao dịch repo và giao dịch reverse repo;
- Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro;
- Giao dịch mua bán ngoại tệ, vàng, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Dựa trên chính sách quản lý rủi ro tín dụng hiện hành, Eximbank đảm bảo việc cấp tín dụng tuân thủ quy định của pháp luật và nội bộ Eximbank. Quy trình cấp tín dụng của Eximbank đảm bảo tính độc lập, khách quan giữa các bộ phận khi đề xuất cấp tín dụng, thẩm định và phê duyệt cấp tín dụng bao gồm việc phân tách rõ trách nhiệm của từng bộ phận.

(i) Nguyên tắc quản lý rủi ro tín dụng quy định các nội dung cơ bản sau:

- Tách bạch giữa cá nhân, bộ phận có chức năng thẩm định tín dụng với cá nhân, bộ phận có chức năng: quan hệ khách hàng; thẩm định lại (nếu có); phê duyệt quyết định cấp tín dụng để kiểm soát xung đột lợi ích của các khâu trong quá trình cấp tín dụng.
- Xác định rõ vai trò, trách nhiệm và thẩm quyền của các cá nhân, bộ phận tham gia trong quá trình cấp tín dụng.
- Xác định rõ các ngành nghề Eximbank khuyến khích cấp tín dụng. Xác định rõ hạn mức đối với các ngành nghề, đối tượng khách hàng Eximbank không khuyến khích cấp tín dụng.

(ii) Chiến lược về quản lý rủi ro tín dụng

Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng là phần quan trọng trong chiến lược quản trị rủi ro của Eximbank. Theo đó,

- Eximbank xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng có các chỉ tiêu như tăng trưởng tín dụng, tỷ lệ nợ xấu mục tiêu; các giới hạn cấp tín dụng theo sản phẩm, tài sản đảm bảo, Top khách hàng, Top nhóm khách hàng, … trên cơ sở tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN).
- Việc cấp tín dụng được thực hiện trên cơ sở đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng và đảm bảo hoạt động cấp tín dụng được đa dạng hóa, tránh tập trung cấp tín dụng cao vào một khách hàng, khách hàng và người có liên quan, vào một sản phẩm tín dụng, ngành kinh tế, vào một khu vực kinh tế với cùng một rủi ro.
- Tuân thủ nguyên tắc áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng theo đúng quy định NHNN.

(iii) Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng bao gồm hệ thống các văn bản hóa chính sách, quy định, quy trình về công tác quản lý rủi ro, cơ cấu tổ chức và hệ thống nhận diện, đo lường, giám sát, báo cáo rủi ro tín dụng.

Hệ thống chính sách, quy trình, quy định quản lý rủi ro

Thường xuyên rà soát và cập nhật kịp thời hệ thống các văn bản chính sách về quản lý rủi ro như quy định quản lý rủi ro, quy định hạn mức cấp tín dụng, quy định giới hạn cấp tín dụng đối với khách hàng/nhóm khách hàng, quy định thẩm quyền phê duyệt tín dụng, quy định nhận tài sản đảm bảo, … phù hợp với quy định của pháp luật, khẩu vị rủi ro cũng như hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Cơ cấu tổ chức

Giám sát của Quản lý cấp cao

- Hội đồng quản trị (HĐQT) phê duyệt, ban hành và tổ chức thực hiện các quy định, chính sách thuộc thẩm quyền của HĐQT về quản lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng theo quy định pháp luật và điều lệ của Eximbank.
- Ban Kiểm soát giám sát Ban kiểm toán nội bộ trong việc thực hiện kiểm toán nội bộ đối với công tác quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng.
- Ủy ban quản lý rủi ro được thành lập với chức năng giúp việc cho HĐQT trong công tác quản lý rủi ro tín dụng và các rủi ro khác.
- Hội đồng rủi ro là Hội đồng trực thuộc Tổng giám đốc, có vai trò đề xuất, tham mưu cho Tổng giám đốc trong việc thực hiện vai trò giám sát của Tổng giám đốc đối với quản lý rủi ro.
- Tổng giám đốc tổ chức triển khai các chiến lược, chính sách, nghị quyết, quyết định của HĐQT liên quan đến hoạt động quản lý rủi ro tín dụng.

Hệ thống 3 tuyến bảo vệ liên quan đến rủi ro tín dụng:

- Tuyến bảo vệ thứ nhất: có chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro do các bộ phận kinh doanh, bộ phận tạo ra doanh thu, bộ phận có chức năng thực hiện các quyết định rủi ro.
- Tuyến bảo vệ thứ hai: Phòng quản lý rủi ro tín dụng thuộc Khối Quản lý rủi ro chịu trách nhiệm tham mưu cho Tổng giám đốc, Hội đồng rủi ro trong việc điều hành các hoạt động liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng; đầu mối xây dựng và cập nhật các văn bản liên quan đến rủi ro tín dụng; xây dựng mô hình đánh giá và đo lường rủi ro tín dụng; thực hiện các báo cáo về quản lý rủi ro tín dụng; kiểm tra sức chịu đựng; phối hợp với tuyến bảo vệ thứ nhất để nhận dạng và theo dõi rủi ro tín dụng tại Eximbank.
- Tuyến bảo vệ thứ ba: có chức năng kiểm toán nội bộ do bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và các quy định của NHNN.

Hệ thống nhận diện, đo lường, phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro

- Eximbank đã xây dựng và từng bước hoàn thiện mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng; từng bước đưa vào ứng dụng trong các chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động kinh doanh của ngân hàng.
- Áp dụng khung cảnh báo sớm nhằm đánh giá và nhận diện rủi ro tiềm ẩn, từ đó nâng cao chất lượng danh mục tín dụng của Ngân hàng và đưa ra được các biện pháp xử lý phù hợp.
- Xây dựng các báo cáo theo danh mục cấp tín dụng, ngành kinh tế, sản phẩm tín dụng, nhóm khách hàng, tài sản đảm bảo làm căn cứ để xác định rủi ro từ đó có định hướng cấp tín dụng và phê duyệt cấp tín dụng phù hợp.

(iv) Danh sách các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn:

Stt	Doanh nghiệp	Quốc gia
1	Fitch	Hoa kỳ

2	Moodys	Hoa kỳ
3	Standard & Poor's	Hoa kỳ

(v) Danh sách các tài sản đảm bảo, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh phòng ngừa rủi ro tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng:

Stt	Danh mục biện pháp giảm thiểu RRTD	Tình trạng áp dụng (Có/ Không)
1	Tài sản bảo đảm	Có
2	Bù trừ số dư nội bảng	Không
3	Bảo lãnh của bên thứ ba	Không
4	Sản phẩm phái sinh tín dụng	Không

b. Nội dung định lượng

Đơn vị: triệu VND

Biểu 3: Tổng tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo từng thứ hạng tín nhiệm
(Theo thứ hạng tín nhiệm)

Stt	Phân loại / Xếp hạng	Hệ số rủi ro	Riêng lẻ		Hợp nhất	
			Số dư KPĐ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Số dư KPĐ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
1	**Khoản phải đòi các tổ chức công lập của chính phủ (non-central government public sector entities (PSEs)), chính quyền địa phương**					
	AAA đến AA$^-$	0%	-	-	-	-
	A$^+$ đến A$^-$	20%	-	-	-	-
	BBB$^+$ đến BBB$^-$	50%	-	-	-	-
	BB$^+$ đến B$^-$	100%	-	-	-	-
	Dưới B$^-$ hoặc Không có xếp hạng	150%	-	-	-	-
2	**Khoản phải đòi chính phủ, ngân hàng Trung ương các nước**					
	AAA đến AA$^-$	0%	-	-	-	-
	A$^+$ đến A$^-$	20%	-	-	-	-
	BBB$^+$ đến BBB$^-$	50%	-	-	-	-
	BB$^+$ đến B$^-$	100%	-	-	-	-
	Dưới B$^-$ hoặc Không có xếp hạng	150%	-	-	-	-
3	**Khoản phải đòi tổ chức tài chính nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam**					

Stt	Phân loại / Xếp hạng	Hệ số rủi ro	Riêng lẻ		Hợp nhất	
			Số dư KPĐ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Số dư KPĐ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
	AAA đến AA⁻	20%	1.836.857	367.371	1.836.857	367.371
	A⁺ đến BB⁻	50%	3.727.631	1.863.815	3.727.631	1.863.815
	BB⁺ đến B⁻	100%	-	-	-	-
	Dưới B⁻ hoặc Không có xếp hạng	150%	191.574	287.361	191.574	287.361
4	**TCTD trong nước: Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên**					
	AAA đến AA⁻	20%	-	-	-	-
	A⁺ đến BBB⁻	50%	-	-	-	-
	BB⁺ đến BB⁻	80%	2.930.409	1.064.327	2.930.409	1.064.327
	BB⁺ đến B⁻	100%	-	-	-	-
	Dưới B⁻ hoặc Không có xếp hạng	150%	-	-	-	-
5	**TCTD trong nước: Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng**					
	AAA đến AA⁻	10%	-	-	-	-
	A⁺ đến BBB⁻	20%	-	-	-	-
	BB⁺ đến BB⁻	40%	19.536.055	6.460.465	19.536.055	6.460.465
	BB⁺ đến B⁻	50%	13.578.157	3.506.042	13.578.157	3.506.042
	Dưới B⁻ hoặc Không có xếp hạng	70%	3.531.028	1.433.842	3.531.028	1.433.842
	Tổng cộng		**45.331.710**	**14.983.223**	**45.331.710**	**14.983.223**

Biểu 4: Tổng tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập

(Theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập)

Stt	Phân loại	Riêng lẻ		Hợp nhất	
		Số dư KPĐ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Số dư KPĐ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
1	Fitch	7.907.743	2.835.136	7.907.743	2.835.136
2	Moodys	28.384.205	8.497.068	28.384.205	8.497.068

Stt	Phân loại	Riêng lẻ		Hợp nhất	
		Số dư KPĐ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Số dư KPĐ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
3	Standard & Poor's	5.317.161	1.929.817	5.317.161	1.929.817
4	Không có xếp hạng	3.722.601	1.721.202	3.722.601	1.721.202
	Tổng cộng	**45.331.710**	**14.983.223**	**45.331.710**	**14.983.223**

Biểu 5: Tổng tài sản có tính theo rủi ro tín dụng chia theo đối tượng

(Theo đối tượng có hệ số rủi ro)

Stt	Phân loại	Riêng lẻ		Hợp nhất	
		Số dư KPĐ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Số dư KPĐ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
1	Tiền mặt, vàng và các khoản tương đương tiền mặt	2.135.895	-	2.135.895	-
2	Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngân hàng chính sách, VAMC, DATC	14.185.187	-	14.185.187	-
3	Khoản phải đòi tổ chức tài chính quốc tế	-	-	-	-
4	Khoản phải đòi chính phủ, ngân hàng Trung ương các nước	-	-	-	-
5	Khoản phải đòi tổ chức công lập chính phủ, chính quyền địa phương các nước	-	-	-	-
6	Khoản phải đòi tổ chức tài chính	42.401.301	13.918.896	42.401.301	13.918.896
7	Khoản mua đầu tư nợ thứ cấp, chứng khoán nợ khác của tổ chức tín dụng khác phát hành	2.930.409	1.064.327	2.930.409	1.064.327

Stt	Phân loại	Riêng lẻ		Hợp nhất	
		Số dư KPĐ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Số dư KPĐ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
8	Khoản phải đòi doanh nghiệp	96.351.856	83.050.279	96.351.856	83.050.279
9	Khoản cho vay bảo đảm bằng bất động sản	6.345.243	3.511.754	6.345.243	3.511.754
10	Khoản cho vay thế chấp nhà	1.555.811	723.921	1.555.811	723.921
11	Danh mục cấp tín dụng bán lẻ	57.820.084	40.089.750	57.820.084	40.089.750
12	Khoản nợ xấu	5.282.654	6.149.587	5.282.654	6.149.587
13	Khoản phải thu phát sinh từ việc bán nợ xấu	-	-	-	-
14	Công cụ vốn chủ sở hữu, mua cổ phiếu của doanh nghiệp, khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh chứng khoán	512.868	533.620	212.868	83.620
15	Khoản cho thuê tài chính	-	-	-	-
16	Khoản mua lại khoản phải thu	-	-	-	-
17	Tài sản khác	50.718.031	28.388.080	50.764.597	28.434.646
	Tổng cộng	**280.239.339**	**177.430.215**	**279.985.905**	**177.026.780**

Biểu 6: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo ngành

Stt	Mã ngành kinh tế	Ngành kinh tế	Riêng lẻ		Hợp nhất	
			Số dư KPĐ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Số dư KPĐ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
1	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	7.830.337	6.117.311	7.830.337	6.117.311
2	B	Khai khoáng	563.268	365.243	563.268	365.243
3	C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.086.425	6.534.686	7.086.425	6.534.686

Stt	Mã ngành kinh tế	Ngành kinh tế	Riêng lẻ		Hợp nhất	
			Số dư KPĐ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Số dư KPĐ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
4	D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.146.384	2.226.815	2.146.384	2.226.815
5	E	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5.601	4.706	5.601	4.706
6	F	Xây dựng	11.337.405	10.349.978	11.337.405	10.349.978
7	G	Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12.055.106	10.878.349	12.055.106	10.878.349
8	H	Vận tải kho bãi	5.186.691	5.105.143	5.186.691	5.105.143
9	I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.423.255	992.004	1.423.255	992.004
10	J	Thông tin và truyền thông	999.090	409.222	999.090	409.222
11	K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	74.117.058	28.255.027	74.117.058	28.255.027
12	L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	14.807.191	11.574.114	14.807.191	11.574.114
13	M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	692.842	462.385	692.842	462.385
14	N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	523.821	322.927	523.821	322.927
15	O	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	53	106	53	106
16	P	Giáo dục và đào tạo	124.335	118.321	124.335	118.321

Stt	Mã ngành kinh tế	Ngành kinh tế	Riêng lẻ		Hợp nhất	
			Số dư KPĐ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Số dư KPĐ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
17	Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	615.777	528.462	615.777	528.462
18	R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.398.484	889.132	1.398.484	889.132
19	S	Hoạt động dịch vụ khác	17.432.380	15.560.340	17.132.380	15.110.340
20	T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	193.308	155.690	193.308	155.690
21	U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan QT	6.790	5.837	6.790	5.837
22		Khác	121.693.738	76.574.416	121.740.303	76.620.982
Tổng cộng			**280.239.339**	**177.430.215**	**279.985.905**	**177.026.780**

Biểu 7: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng trước và sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng thực hiện như sau:

	RWA (cả nội và ngoại bảng) trước khi giảm thiểu rủi ro tín dụng	RWA (cả nội và ngoại bảng) sau khi giảm thiểu rủi ro tín dụng	Giá trị biện pháp giảm thiểu RRTD theo TT 41
Riêng lẻ	228.708.338	177.430.215	58.840.044
Hợp nhất	229.559.123	177.026.780	58.840.044

Biểu 8: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng đối tác

Khoản mục	Riêng lẻ	Hợp nhất
Giao dịch tự doanh	609.721	609.721
Giao dịch Repo/ Reverse repo	184.384	184.384
Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro	21.286	21.286

Khoản mục	Riêng lẻ	Hợp nhất
Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác	7.841	7.841
Tổng cộng	**823.232**	**823.232**

4.2. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

a. Nội dung định tính

Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng (bao gồm cả rủi ro pháp lý). Rủi ro hoạt động không bao gồm rủi ro danh tiếng và rủi ro chiến lược.

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động:

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động bao gồm các nội dung cơ bản sau:

(i) Các nội dung về nguyên tắc quản lý rủi ro, mô hình tổ chức ba tuyến bảo vệ độc lập, quy trình quản lý rủi ro hoạt động, chức năng nhiệm vụ của các cá nhân, đơn vị có liên quan nhằm giảm thiểu, kiểm soát tổn thất rủi ro hoạt động có thể xảy ra trong khả năng chịu đựng của Ngân hàng.

(ii) Các hạn mức về rủi ro hoạt động đã được thiết lập. Trong đó bao gồm hạn mức về mức độ tổn thất tài chính đối với từng trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 42 Thông tư 13-NHNN theo 6 nhóm hoạt động kinh doanh và hạn mức về mức độ tổn thất phi tài chính. Hạn mức trên được rà soát và điều chỉnh định kỳ hoặc khi cần thiết để đảm bảo phù hợp tình hình hoạt động của ngân hàng.

(iii) Eximbank sử dụng các biện pháp đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro hoạt động bao gồm:

- Thu thập và phân tích dữ liệu tổn thất (LDC) để đưa ra các biện pháp giảm thiểu rủi ro và có các biện pháp kiểm soát phù hợp;
- Thực hiện tự đánh giá kiểm soát rủi ro hoạt động (RCSA) trên các quy trình cung cấp dịch vụ trọng yếu của Eximbank để xác định tính hiệu quả của các chốt kiểm soát, thực hiện các kế hoạch hành động nhằm hạn chế khả năng xảy ra và giảm thiểu mức độ ảnh hưởng gây tổn thất cho Eximbank;
- Thiết lập các chỉ số rủi ro trọng yếu (KRI) ở cấp độ toàn hàng với các ngưỡng cảnh báo, báo động, thường xuyên theo dõi, giám sát để kịp thời thực hiện các kế hoạch hành động phù hợp nhằm hạn chế rủi ro gây tổn thất cho Eximbank;
- Sử dụng các phát hiện của Phòng Kiểm soát tuân thủ, Kiểm toán nội bộ và Kiểm toán độc lập.

(iv) Eximbank cũng đã có quy định quản lý rủi ro đối với việc ban hành sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới; đối với hoạt động ứng dụng công nghệ,

Eximbank đã xây dựng và triển khai quy định về quản lý rủi ro hoạt động trong ứng dụng công nghệ.

(v) Đối với hoạt động thuê ngoài: Eximbank đã ban hành và triển khai quy định quản lý rủi ro hoạt động đối với hoạt động thuê ngoài để đảm bảo thực hiện hiệu quả các dự án thuê ngoài, giảm thiểu các rủi ro, tổn thất, ảnh hưởng đến danh tiếng, uy tín của Eximbank, bảo vệ quyền và lợi ích của Eximbank cũng như khách hàng.

Các quy định được rà soát điều chỉnh định kỳ hằng năm hoặc khi cần thiết để đảm bảo phù hợp với chiến lược, tình hình hoạt động của ngân hàng.

Kế hoạch duy trì kinh doanh liên tục: Eximbank đã ban hành quy định, quy trình quản lý kinh doanh liên tục (BCM), trong đó đưa ra nguyên tắc, cơ cấu tổ chức, thủ tục, tiêu chuẩn và hướng dẫn thực hiện BCM. Theo đó, các đơn vị phải thực hiện phân tích tác động kinh doanh, xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục đảm bảo các hoạt động/ quy trình trọng yếu có thể hoạt động một cách liên tục trước các sự cố bất lợi có thể xảy ra. Các kế hoạch kinh doanh liên tục phải được rà soát định kỳ để đảm bảo tính hiệu quả. Bên cạnh đó, ngoài Trung tâm dữ liệu chính, Ngân hàng đã xây dựng Trung tâm dữ liệu dự phòng nhằm duy trì hệ thống công nghệ thông tin cho việc thực hiện BCM.

Để đảm bảo hoạt động kinh doanh của ngân hàng được thực hiện thông suốt và an toàn, Eximbank đã ban hành các quy định, quy trình hướng dẫn cụ thể đối với các trường hợp khẩn cấp như: quy trình khắc phục các sự cố trong quá trình vận hành đảm bảo hệ thống CNTT vận hành liên tục; Phương án chữa cháy và cứu hộ cứu nạn, được phê duyệt bởi Sở Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy tại địa bàn; Quy định nội bộ Phòng chống khủng bố; Quy chế xử lý khủng hoảng truyền thông; Quy chế và Quy định quản lý rủi ro danh tiếng.

b. Nội dung định lượng

Biểu 9: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Đơn vị: triệu VNĐ

Chỉ số		Riêng lẻ	Hợp nhất
BI		30.124.968	30.201.023
	IC	16.454.094	16.500.315
	SC	11.632.680	11.662.513
	FC	2.038.194	2.038.194
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động		1.506.248	1.510.051

4.3. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

a. Nội dung định tính

Rủi ro thị trường là rủi ro tổn thất tại các trạng thái nội và ngoại bảng của Ngân hàng do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

Chính sách quản lý rủi ro

Chính sách quản lý rủi ro thị trường bao gồm các nội dung cơ bản sau:

(i) Các nội dung về nguyên tắc quản lý rủi ro, mô hình tổ chức các tuyến bảo vệ, chức năng nhiệm vụ của các cá nhân, đơn vị có liên quan nhằm kiểm soát mức độ tổn thất có thể xảy ra nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng.

(ii) Các hạn mức về rủi ro thị trường.

(iii) Các nội dung về nhận diện, đo lường, kiểm soát theo dõi và báo cáo rủi ro thị trường trong điều kiện bình thường và điều kiện biến động mạnh về tỷ giá, lãi suất.

(iv) Hệ thống dữ liệu và các công cụ đo lường rủi ro được xây dựng, áp dụng đo lường theo giá trị thị trường hoặc theo mô hình đối với các trạng thái mà ngân hàng đang nắm giữ, đảm bảo thông tin, báo cáo được thực hiện kịp thời.

(v) Eximbank đã ban hành quy định về tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng đáp ứng yêu cầu của NHNN và hoạt động đo lường rủi ro thị trường tại Eximbank.

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức quản trị rủi ro thị trường tại Eximbank được phân tách rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ theo quy định nội bộ: từ cấp Hội đồng quản trị đến cấp Tổng Giám đốc và các Phòng/Ban liên quan. Trong đó Eximbank xây dựng và phát triển môi trường quản lý rủi ro theo mô hình 03 tuyến bảo vệ độc lập. Cụ thể:

(i) Tuyến bảo vệ thứ nhất: Các phòng ban thuộc khối Kinh doanh tiền tệ đóng vai trò là tuyến bảo vệ thứ 01, là đơn vị kinh doanh trực tiếp có chức năng nhận diện, kiểm soát, và giảm thiểu rủi ro.

(ii) Tuyến bảo vệ thứ hai: Phòng Quản lý rủi ro thị trường thuộc Khối quản lý rủi ro đóng vai trò là tuyến bảo vệ thứ 02, thực hiện chức năng kiểm soát rủi ro thị trường độc lập thông qua việc soạn thảo các văn bản, xây dựng mô hình đo lường và hạn mức rủi ro, giám sát việc tuân thủ rủi ro của tuyến bảo vệ thứ 01 và báo cáo cho các cấp lãnh đạo liên quan.

(iii) Tuyến bảo vệ thứ ba: Ban Kiểm toán nội bộ đóng vai trò là tuyến bảo vệ thứ 03, thực hiện chức năng kiểm toán tại các đơn vị thuộc tuyến bảo vệ thứ 01 và thứ 02, đảm bảo kiểm tra, giám sát rủi ro thị trường một cách độc lập và hiệu quả.

Chiến lược tự doanh

(i) Mục tiêu chiến lược tự doanh của Eximbank là hướng tới việc tìm kiếm lợi nhuận và phòng ngừa rủi ro trong hoạt động tự doanh.

(ii) Hạn mức dừng lỗ hàng ngày của hoạt động tự doanh các loại tiền tệ và hoạt động tự doanh trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, tín phiếu kho bạc, giấy tờ có giá tuân thủ theo hạn mức dừng lỗ của danh mục ngoại hối và danh mục trái phiếu, giấy tờ có giá tại Quy định quản lý hạn mức rủi ro thị trường và rủi ro tập trung trong giao dịch tự doanh và thực hiện theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền khi hạn mức bị chạm/ vượt.

(iii) Chiến lược tự doanh được xây dựng đối với từng sản phẩm cụ thể như sau:

- Tự doanh trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, tín phiếu kho bạc
  + Thời gian tự doanh: dưới 1 năm;
  + Hạn mức tự doanh được Hội đồng quản trị giao theo từng thời kỳ;
  + Hạn mức dừng lỗ danh mục tự doanh trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, tín phiếu kho bạc được Hội đồng Đầu tư Hội sở phê duyệt theo phương án kinh doanh hàng năm;
  + Công cụ phòng ngừa rủi ro: Được sử dụng các sản phẩm phái sinh (bao gồm nhưng không giới hạn như Hợp đồng tương lai, Hợp đồng mua bán có kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi lãi suất,...);
  + Nguồn vốn tài trợ cho hoạt động tự doanh được cân đối từ nhiều nguồn bao gồm nhưng không giới hạn như liên ngân hàng, vốn chủ sở hữu... Phòng Đầu tư tài chính phối hợp với Phòng kinh doanh vốn để cân đối về nguồn vốn tài trợ cho trạng thái công cụ tài chính nắm giữ.
- Tự doanh giấy tờ có giá
  + Thời gian tự doanh: dưới 1 năm;
  + Hạn mức tự doanh được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng tín dụng Hội sở hoặc Tổng Giám đốc giao theo từng thời kỳ;
  + Hạn mức dừng lỗ danh mục tự doanh giấy tờ có giá (nếu có) được Tổng Giám đốc/ Hội đồng Tín dụng Hội sở giao phù hợp với tình hình thị trường và mục tiêu kinh doanh hàng năm;
  + Công cụ phòng ngừa rủi ro: Hợp đồng tương lai, Hợp đồng hoán đổi lãi suất;
  + Nguồn vốn tài trợ cho hoạt động tự doanh được cân đối từ nhiều nguồn bao gồm nhưng không giới hạn như liên ngân hàng, vốn chủ sở hữu... Phòng Đầu tư tài chính phối hợp với Phòng Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có để cân đối về nguồn vốn tài trợ cho trạng thái công cụ tài chính nắm giữ.
- Tự doanh các loại tiền tệ
  + Tuân thủ hạn mức trạng thái toàn hàng theo quy định của NHNN từng thời kỳ.
  + Tuân thủ hạn mức giao dịch viên, hạn mức thẩm quyền phê duyệt, hạn mức dừng lỗ, hạn mức cấp cho đối tác của Eximbank trong từng thời kỳ.
  + Thời gian tự doanh: dưới 1 năm.
  + Công cụ phòng ngừa rủi ro: Giao dịch mua bán ngoại tệ giao ngay (spot), giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn (forward), giao dịch hoán đổi ngoại tệ (swap).
  + Phòng Kinh doanh tiền tệ phối hợp với Phòng Kinh doanh vốn để cân đối về nguồn vốn tài trợ cho trạng thái công cụ tài chính nắm giữ, từ đó xác định thời gian nắm giữ phù hợp đối với trạng thái mở.

Danh mục sổ Kinh doanh

Số Kinh doanh Eximbank hiện có hai danh mục:

(i) Danh mục sản phẩm chủ chốt bao gồm:

- Trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, tín phiếu kho bạc.
- Giấy tờ có giá.
- Giao dịch mua bán ngoại tệ giao ngay (spot), giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn (forward), giao dịch hoán đổi ngoại tệ (swap).

(ii) Danh mục sản phẩm không chủ chốt bao gồm:

- Sản phẩm phái sinh lãi suất: hợp đồng tương lai, hợp đồng hoán đổi lãi suất, ...
- Sản phẩm phái sinh ngoại tệ: giao dịch quyền chọn mua bán ngoại tệ.

b. Nội dung định lượng

Biểu 10: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Đơn vị: triệu VND

Khoản mục	Riêng lẻ		Hợp nhất	
	RWA	Vốn yêu cầu	RWA	Vốn yêu cầu
Rủi ro lãi suất	7.775.412	622.033	7.775.412	622.033
Rủi ro ngoại hối	1.437.458	114.997	1.437.458	114.997
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro giao dịch quyền chọn	-	-	-	-
Tổng cộng	**9.212.870**	**737.030**	**9.212.870**	**737.030**

Trên đây là thông tin công bố của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam về tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 22/2023/TT-NHNN tại thời điểm kết thúc năm tài chính ngày 31/12/2025.

Trân trọng gửi tới quý nhà đầu tư, khách hàng và đối tác của Ngân hàng.

TP.HCM, ngày 08 tháng 04 năm 2026

KT.Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc

M.S.D.N: 0301179... NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

NGUYỄN HỒ HOÀNG VŨ